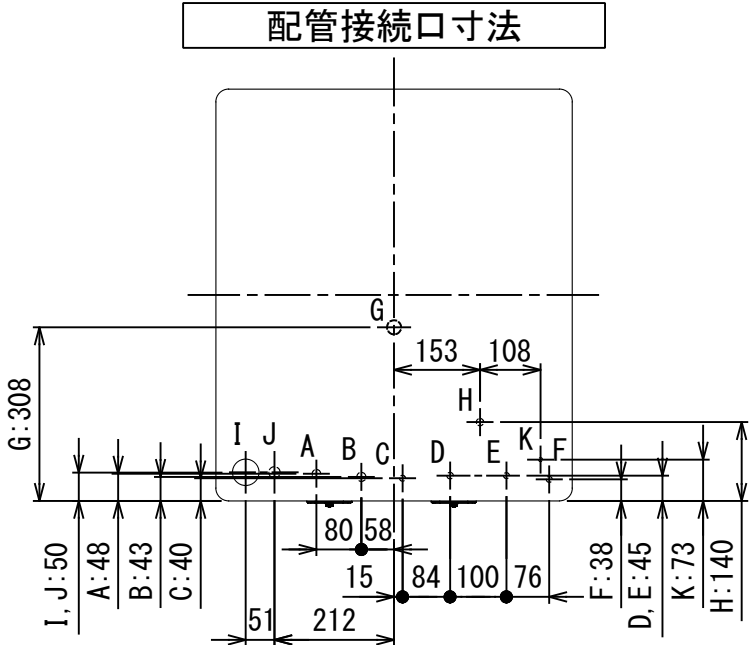
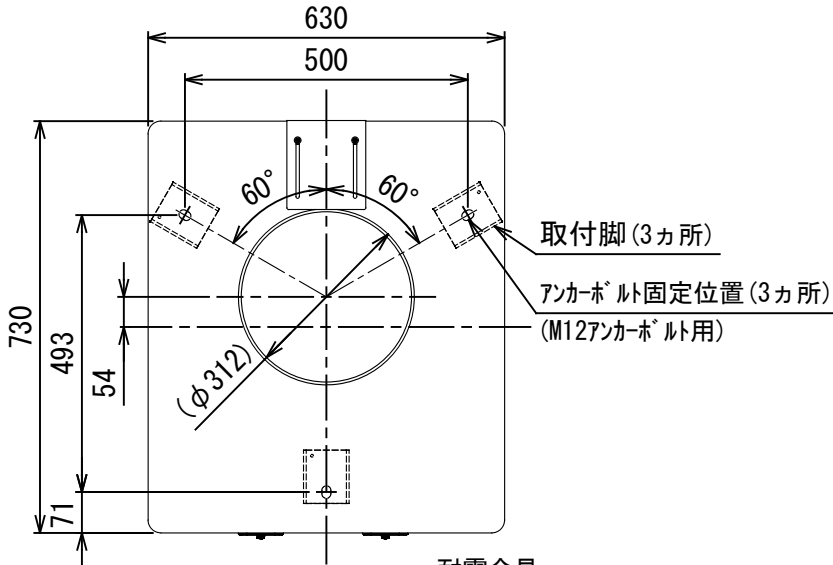


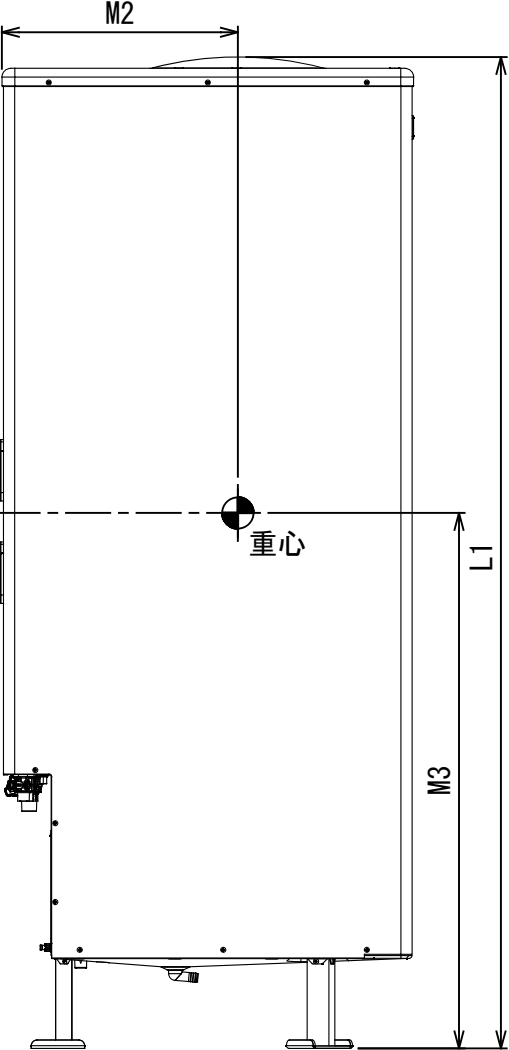
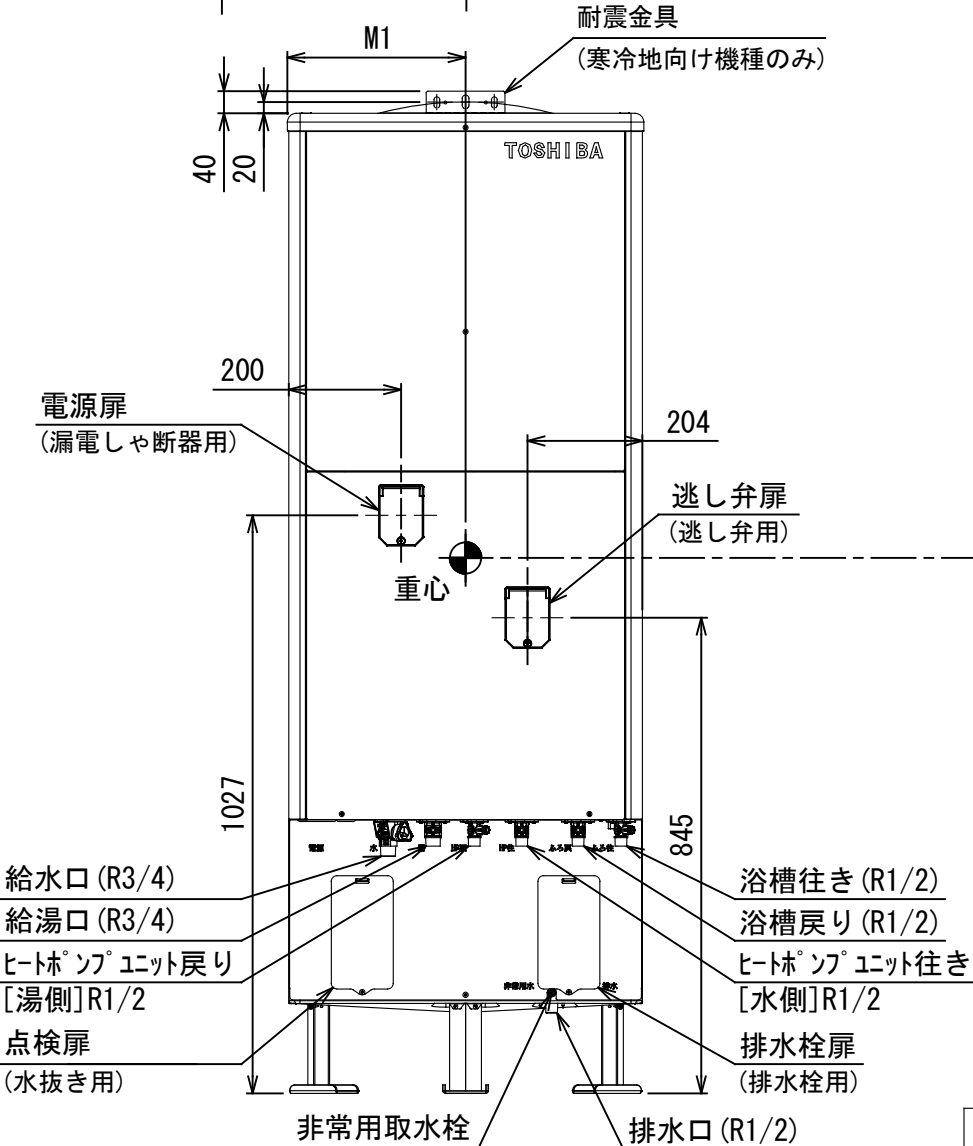
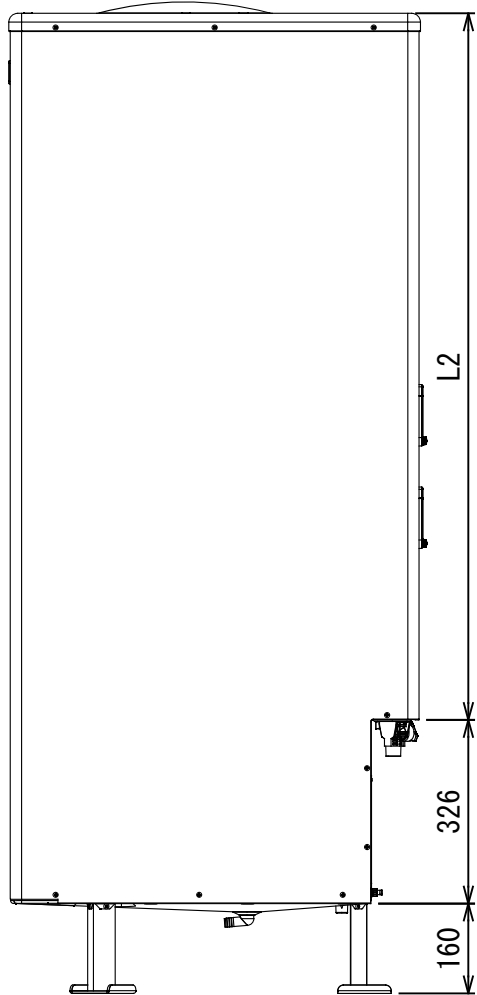
製品仕様図

機種名	寸法 (mm)		満水時重量 (kg)	満水時重心位置 (mm)		
	L1	L2		M1	M2	M3
HWH-B375*	1760	1254	424	316.5	419	951
HWH-B465*	2094	1588	523	316.5	419	1118



接続口記号	名 称
A	給水用穴
B	給湯用穴
C	ヒートポンプユニット戻り (湯側)
D	ヒートポンプユニット行き (水側)
E	浴槽戻り
F	浴槽行き
G	排水用穴 (集中排水用)
H	排水用穴
I	電源用穴
J	リモコンケーブル用穴
K	風呂ポンプ排水用穴

外装色 (マンセル記号)	シルキーシェード (1Y 8.5/0.5)
-----------------	--------------------------

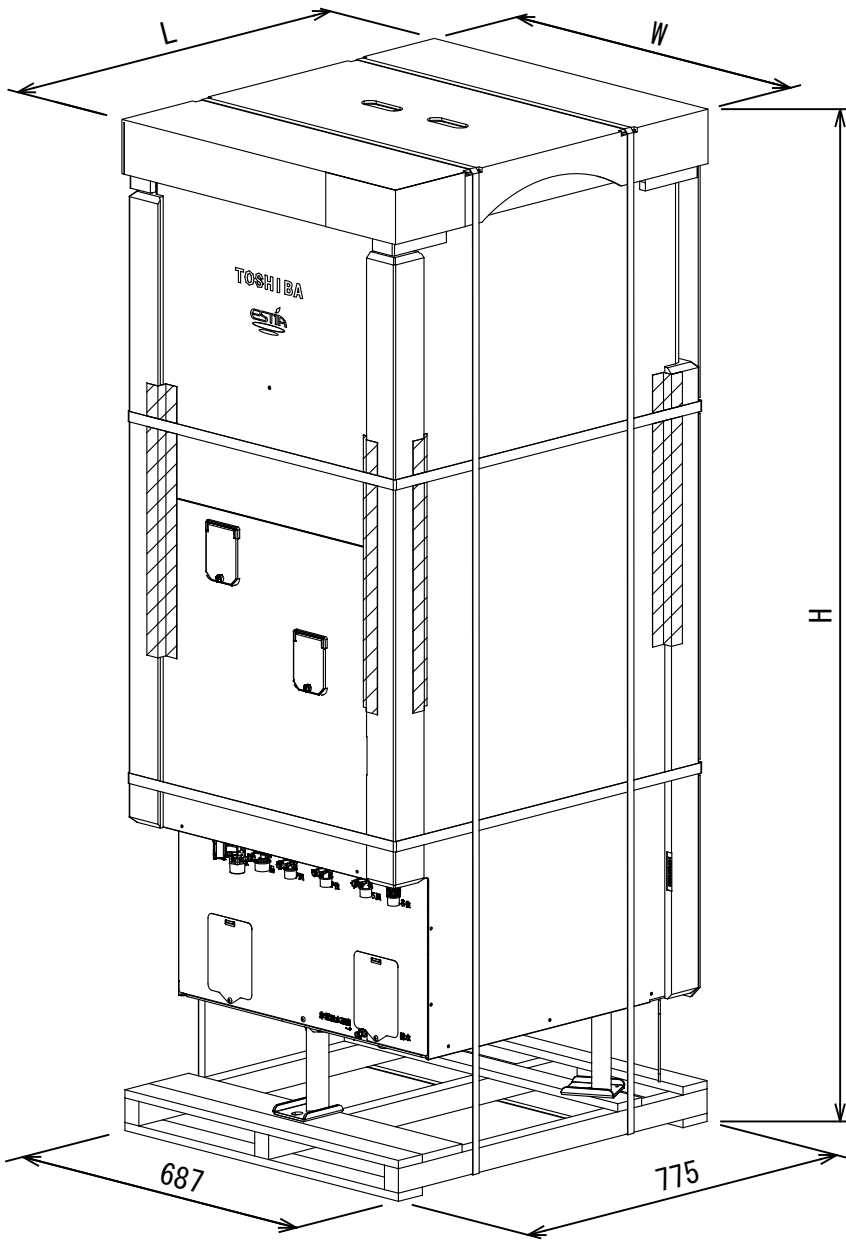


(単位:mm)

適 用 機 種		図 面 番 号		T84C16012			
HWH-B375HAT (-Z, -GZ)	HWH-B465HAT (-Z, -GZ)	品 名	東芝自然冷媒(CO <sub>2</sub> )給湯機 貯湯ユニット 外形図(1/2)	尺 度	図 法	三 角 法	
HWH-B375HATN (-Z, -GZ)	HWH-B465HATN (-Z, -GZ)						
HWH-B375HT (-Z, -GZ)	HWH-B465HT (-Z, -GZ)						
HWH-B375AT (-Z, -GZ)	HWH-B465AT (-Z, -GZ)						
HWH-B375T (-Z, -GZ)	HWH-B465T (-Z, -GZ)						
HWH-B375TN (-Z, -GZ)	HWH-B465TN (-Z, -GZ)						
HWH-B375MT (-Z, -GZ)	HWH-B375JT (-Z, -GZ)						
東芝キャリア株式会社							

梱包仕様図

機種名	梱包寸法 (mm)			梱包重量 (kg)	積段数
	L	W	H		
HWH-B375*	785	687	1862	58	2
HWH-B465*	785	687	2194	67	



(単位:mm)

適用機種		図面番号	T84C16012			
HWH-B375HAT (-Z, -GZ)	HWH-B465HAT (-Z, -GZ)	品名 東芝自然冷媒 (CO <sub>2</sub> ) 給湯機 貯湯ユニット 外形図 (2/2)	尺度	図法	三角法	東芝キャリア株式会社
HWH-B375HATN (-Z, -GZ)	HWH-B465HATN (-Z, -GZ)					
HWH-B375HT (-Z, -GZ)	HWH-B465HT (-Z, -GZ)					
HWH-B375AT (-Z, -GZ)	HWH-B465AT (-Z, -GZ)					
HWH-B375T (-Z, -GZ)	HWH-B465T (-Z, -GZ)					
HWH-B375TN (-Z, -GZ)	HWH-B465TN (-Z, -GZ)					
HWH-B375MT (-Z, -GZ)	HWH-B375JT (-Z, -GZ)					